

PHỤ LỤC III: CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 8 NĂM 2026 (Từ ngày 01/8/2026 -15/8/2026)
TỪ KHU VỰC 18 ĐẾN KHU VỰC 26 (KHU VỰC BẾN TRE)
(Đính kèm Thông báo số 529/TB-SXD ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

- + Khu vực 18: phường An Hội, phường Phú Khương, phường Bến Tre, phường Sơn Đông, phường Phú Tân (tương ứng với **địa bàn thành phố Bến Tre**).
+ Khu vực 19: xã Phú Túc, xã Giao Long, xã Tiên Thủy, xã Tân Phú (tương ứng với **địa bàn huyện Châu Thành**).
+ Khu vực 20: xã Hưng Nhượng, xã Giồng Trôm, xã Tân Hào, xã Phước Long, xã Lương Phú, xã Châu Hòa (tương ứng với **địa bàn huyện Giồng Trôm**).
+ Khu vực 21: xã Đồng Khởi, xã Mỏ Cày, xã Thành Thới, xã An Định, xã Hương Mỹ (tương ứng với **địa bàn huyện Mỏ Cày Nam**).
+ Khu vực 22: xã Phước Mỹ Trung, xã Tân Thành Bình, xã Nhuận Phú Tân (tương ứng với **địa bàn huyện Mỹ Cày Bắc**).
+ Khu vực 23: xã Tân Thủy, xã Bảo Thạnh, xã Ba Tri, xã Tân Xuân, xã Mỹ Chánh Hòa, xã An Ngãi Trung, xã An Hiệp (tương ứng với **địa bàn huyện Ba Tri**).
+ Khu vực 24: xã Phú Thuận, xã Thanh Phước, xã Bình Đại, xã Thanh Trị, xã Lộc Thuận, xã Châu Hưng, xã Phú Thuận (tương ứng với **địa bàn huyện Bình Đại**).
+ Khu vực 25: xã Thới Định, xã Chợ Lách, xã Vĩnh Thành, xã Hưng Khánh Trung (tương ứng với **địa bàn huyện Chợ Lách**).
+ Khu vực 26: xã Đại Phong, xã Quới Điền, xã Thanh Phú, xã An Qui, xã Thanh Hải, xã Thanh Phong (tương ứng với **địa bàn huyện Thạnh Phú**).

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Dvt: 1.000 đồng)								
											Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
		Xi măng Vicem Hà Tiên				Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng; chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp...	Các điểm nhận hàng	Chi nhánh Công ty xi măng Vicem Hà Tiên-Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên, ĐC: lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, phường Sài Gòn, TP.HCM, ĐT: 0907308519								
1	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương	1.347,22								
2	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	tấn		bao 50kg	"	"		"	TN. Long An	1.388,89								
3	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	tấn		bao 50kg	"	"		"	TN. Phú Hữu	1.379,63								
4	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40	tấn		bao 50kg	"	"		"	TN. Hạ Long	1.356,48								
5	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn		bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương, TN. Long An	1.444,44								
6	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn		bao 50kg	"	"		"	TN. Phú Hữu	1.439,82								
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40	tấn		bao 50kg	"	"		"	TN. Hạ Long	1.416,67								
8	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn		bao 50kg	"	"		"	TN. Phú Hữu, TN. Long An	1.287,04								
9	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương, TN. Phú Hữu	1.476,85								
10	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương	1.555,56								
11	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB50	tấn		bao 40kg	"	"		"		1.384,26								
12	Xi măng	XM Power Cement	tấn			bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương, TN. Phú Hữu, TN. Long An	1.138,89							
13	Xi măng	XM Hà Tiên 2	tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	bao 50kg	"	"		"	NM. Kiên Lương	1.148,15								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
											Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
14	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Rời	"	"		"	NM. Kiên Lương	1.361,11								
15	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Rời	"	"		"	TN. Long An	1.384,26								
16	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Rời	"	"		"	TN. Phú Hữu	1.407,41								
17	Xi măng	XM Vicem gia cố nền	Tấn	TCVN 6260:2020	Rời	"	"		"	TN. Phú Hữu	1.324,07								
		Xi măng Tây đô									Công ty CP Xi măng Tây Đô ĐC: KM14, QL91, Phường Phước Thới, TP.Cần Thơ, ĐT: 0919 460 329								
18	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô PCB40	bao	PCB40	50kg/bao	Công ty CP Xi măng Tây Đô	Cần Thơ		Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển (Đường thủy)		90	90	91	91	90	92	92	90	92
19	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ Export PCB40	bao	PCB40	50kg/bao						89	89	90	90	89	91	91	89	91
20	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ Dân Dụng PCB40	bao	PCB40	50kg/bao						87	87	88	88	87	89	89	87	89
21	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô Dân Dụng PCB40	bao	PCB40	50kg/bao						87	87	88	88	87	89	89	87	89
22	Xi măng	Xi măng bao Hà Tiên 2-Cần Thơ PCB40	bao	PCB40	50kg/bao						91	91	92	92	91	93	93	91	93
23	Xi măng	Xi măng bao Tây Đô Bền sun phát PCB BFS40-HS	bao	PCB BFS40-HS	50kg/bao						99	99	100	100	99	101	101	99	101
		Đá																	
24	Đá xây dựng	Đá mi sàng 0,5x1,6	m³	TCVN 7570 : 2006					Giá bán chưa tính chi phí vận chuyển	Giá bán bình quân tại các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã, phường tương ứng với từng khu vực.	760	725	720	740	-	800	761	765	745
25	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	TCVN 7570 : 2006							786	808	838	822	772	-	850	-	820
26	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m³	TCVN 8858 : 2023 TCVN 8859 : 2023							704	640	690	650	730	735	675	700	750
27	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	TCVN 7570 : 2006 TCVN 9504 : 2012							736	640	-	690	763	750	748	-	770
		Cát																	
28	Cát xây dựng	Cát vàng hạt mịn (xây tô)	m³	TCVN 10796 : 2015					Giá bán chưa tính chi phí vận chuyển	Giá bán bình quân tại các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã, phường tương ứng với từng khu vực.	400	400	380	393	-	400	394	410	400
29	Cát xây dựng	Cát vàng hạt trung (modul>1.6÷2)	m³	TCVN 7570 : 2006							459	440	435	407	430	430	442	447	423
30	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to (modul>2.0)	m³	TCVN 7570 : 2006							500	-	468	450	-	450	460	-	475
31	Cát xây dựng	Cát san lấp	m³								253	240	250	244	-	240	248	253	270

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
											Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
		Bê tông thương phẩm				Công ty TNHH Bê tông Kiểu Lan	Việt Nam		Không có thông tin		Công ty TNHH Bê tông Kiểu Lan ĐC: KP1, phường Bến Tre, tỉnh Vĩnh Long, ĐT: 0918675333								
50	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 100 R28	m³	TCVN		"	"		"		1.761	1.791	1.791	1.761	1.761	1.841	1.851	1.861	1.861
51	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 150 R28	m³	TCVN		"	"		"		1.821	1.851	1.851	1.821	1.821	1.901	1.911	1.921	1.921
52	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200 R28	m³	TCVN		"	"		"		1.881	1.911	1.911	1.881	1.881	1.961	1.971	1.981	1.981
53	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250 R28	m³	TCVN		"	"		"		1.941	1.971	1.971	1.941	1.941	2.021	2.031	2.041	2.041
54	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300 R28	m³	TCVN		"	"		"		2.001	2.031	2.031	2.001	2.001	2.081	2.091	2.101	2.101
55	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350 R28	m³	TCVN		"	"		"		2.061	2.091	2.091	2.061	2.061	2.141	2.151	2.161	2.161
56	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400 R28	m³	TCVN		"	"		"		2.121	2.151	2.151	2.121	2.121	2.201	2.211	2.221	2.221
57	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 450 R28	m³	TCVN		"	"		"		2.181	2.211	2.211	2.181	2.181	2.261	2.271	2.281	2.281
		Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT				Công ty TNHH SiGen	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa, các co nối.	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình	Công ty TNHH SIGEN ĐC: 106 Huyện Trần Công Chúa, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh ĐT: 0913687227								
58	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01B	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hồ ga cho hệ thống thoát nước 01B: KT ngoài 840x440x670mm, KT trong 700x300x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác gang KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hồ ga SG-08, vật liệu nhựa ABS - Tầm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm	"	"			"	10.300								

[illegible]

[illegible]

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)								
											Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]
67	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	bộ	- TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2015 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trượt, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	"	"		"	"	12.800								
68	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	bộ	- TCCS Cập nhật 01/2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trượt, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	"	"		"	"	12.800								
		Bê tông nhựa				Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển		Công ty TNHH Tuấn Hiền ĐC: Số 8, tổ 3, ấp Phú Mỹ, xã Song Phú, tỉnh Vĩnh Long ĐT: 0270 6299879								
69	Bê tông	Bê tông nhựa hạt trung C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 19mm	"	"		"		2.075								
1	Bê tông	Bê tông nhựa hạt trung C16	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 16mm	"	"		"		2.098								
70	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 12,5mm	"	"		"		2.121								
71	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 9,5mm	"	"		"		2.143								
		Vải địa kỹ thuật									Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát ĐC: số 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, TP.Hồ Chí Minh, ĐT: 0962486010								
		Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục																	
72	Vật liệu khác	Polyfelt TS 20 cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m²	ISO/IEC 17025, TCVN 8871:2011	4m x 250m	Solmax Geosynthetics Asia Sdn.Bhd	Malaysia		- Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển	- Giá bán chưa bao gồm chi phí thí nghiệm; giá bán áp dụng cho số lượng nguyên cuộn	21,542								
73	Vật liệu khác	Polyfelt TS 30 cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m²		4m x 225m						24,434								
74	Vật liệu khác	Polyfelt TS 40 cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m²		4m x 200m						27,183								
75	Vật liệu khác	Polyfelt TS 50 cường độ chịu kéo 15,0kN/m	m²		4m x 175m						30,658								
76	Vật liệu khác	Polyfelt TS 60 cường độ chịu kéo 19,0kN/m	m²		4m x 135m						38,954								
77	Vật liệu khác	Polyfelt TS 65 cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m²		4m x 125m						40,862								
78	Vật liệu khác	Polyfelt TS 70 cường độ chịu kéo 24,0kN/m	m²		4m x 100m						47,261								
79	Vật liệu khác	Polyfelt TS 80 cường độ chịu kéo 28,0kN/m	m²		4m x 90m						60,882								

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (Đvt: 1.000 đồng)										
											Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23	Khu vực 24	Khu vực 25	Khu vực 26		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]		
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8x10) cm (Mạ kẽm trung bình >50g/m²)					Việt Nam				Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát ĐC: số 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, TP.Hồ Chí Minh, ĐT: 0962486010										
80	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1994		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát					- Giá bán chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.	50,317									
81	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 3.0/4.0 mm	m²					- Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển			- Giá bán chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.	53,621									
82	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²									- Giá bán chưa bao gồm chi phí thí nghiệm.	63,019								
		Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10x12) cm (Mạ kẽm trung bình >50g/m²)										Công ty Cổ phần sản xuất thương mại Liên Phát ĐC: số 57 Đào Duy Anh, Phường Đức Nhuận, TP.Hồ Chí Minh, ĐT: 0962486010									
83	Vật liệu khác	- Dây đan 2.2/3.2 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²	TCVN 10335:2014 và TCVN 2053:1993		Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát															
84	Vật liệu khác	- Dây đan 2.4/3.4 mm-Dây viền 2.7/3.7 mm	m²									- Giá bán đã gồm chi phí vận chuyển									
85	Vật liệu khác	- Dây đan 2.7/3.7 mm-Dây viền 3.4/4.4 mm	m²																		

Ghi chú: Một số loại vật liệu xây dựng có giá tham khảo áp dụng chung trên toàn địa bàn tỉnh Vĩnh Long được công bố tại Phụ lục IV kèm theo Thông báo này.